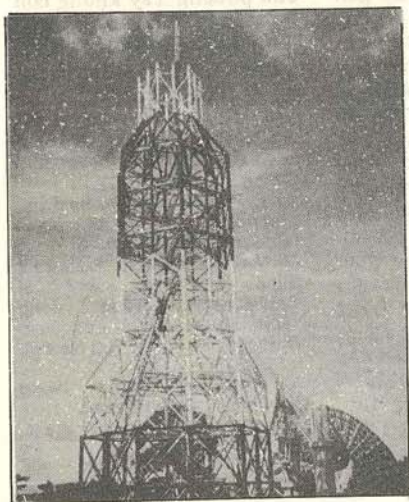
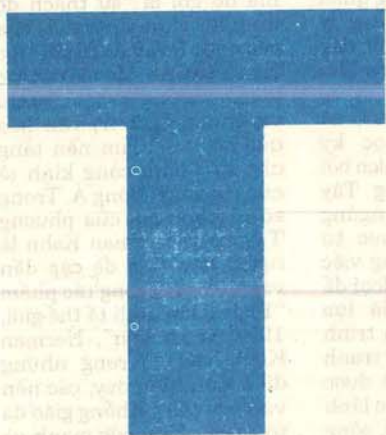




24 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Phát triển kinh tế là một quá trình biến đổi về cơ cấu của nền kinh tế mà mục tiêu chính là tăng năng suất của toàn hệ thống. Quá trình ấy liên quan đến sử dụng tài nguyên, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, cải tiến hệ thống quản lý, ngoài ra còn liên quan đến chính trị, tôn giáo, địa lý, lịch sử... Trong khoa học kinh tế hiện đại, phát triển kinh tế là lĩnh vực khảo cứu bao quát và tổng hợp nhất, đã từng có nhiều khám phá mới về mặt nhận thức, và đã dẫn tới thay đổi về lý thuyết tổng quát (J.M Keynes thời tiền thế chiến thứ 2). Phát triển kinh tế có thể

biết rút tia trong hầu bao của nhà nước hoặc trong cái gọi là vốn "tự có".

Chính vì ý nghĩa quan trọng của tạo lập tư bản, nên các lý thuyết về phát triển kinh tế, từ A.Smith đến Hansen đều đặt yếu tố này vào hàng đầu trong bốn yếu tố được coi là quyết định trong thu nhập quốc dân bình quân đầu người: Đó là tích lũy tư bản, gia tăng dân số, khám phá các tài nguyên mới và tiến bộ kỹ thuật. Ricardo cho rằng trong một hệ thống kinh tế, vào một thời điểm nhất định nếu không mang lại lợi tức thực (*net revenue*) thì sẽ không có thặng dư kinh tế (*economic surplus*). Sự phát triển kinh tế chỉ có thể có được nếu lợi tức thực được đưa vào tích lũy để không

ẠO LẬP TƯ BẢN YẾU TỐ HÀNG ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ PHƯƠNG TÂY TRONG THỜI KỲ MỞ MANG

NGUYỄN PHÚC
Sở KHCN và MT-QNĐN

qui tụ vào 3 yếu tố chủ yếu mà tạo lập tư bản (tạo vốn) đứng vào vị trí xung yếu số một, thứ đến là áp dụng các thành tựu kỹ thuật vào sản xuất, và sau cùng không kém quan trọng là môi trường mở rộng đầu tư thuận lợi (khác với 3 yếu tố của sản xuất: tài nguyên, nhân lực và vốn liếng).

Phát triển kinh tế không thể là một thực tại đang vận động đi lên nếu thiếu tạo lập tư bản (*capital formation*) hay tích tụ vốn (*capital accumulation*) dù ở trong hệ thống lấy tư doanh hay quốc doanh làm chủ yếu, và dưới nhiều hình thái khác nhau nhưng đều có tác dụng là làm tăng tổng sản phẩm và hiệu suất xã hội. Trong nền kinh tế hoạch định tập trung thì vốn đầu tư tạo ra từ một phần thu nhập quốc dân, tức là quỹ tích lũy mà bao giờ cũng có hạn, không thể vượt quá 30% của thu nhập quốc dân (chỉ tiêu này ở Liên Xô cũ là 20%). Quỹ tiêu dùng và tích lũy phi sản xuất chiếm từ 70-85% song trong thực tế, nhu cầu về vốn đầu tư bao giờ cũng lớn hơn quỹ tích lũy. Nhà nước trực tiếp điều hành toàn bộ hoạt động kinh tế. Vốn của các xí nghiệp quốc doanh do ngân sách cấp với mục tiêu hoàn thành kế hoạch, giao nộp sản phẩm... Do vậy, người giám đốc chỉ còn

ngừng vừa gia tăng, vừa bảo tồn trữ lượng tư bản cố định (*maintaining the fixed capital stock*).

Trong lịch sử phát triển kinh tế ở các nước phương Tây, tạo lập tư bản là một trong quá trình không ngừng mở rộng về cả quy mô lẫn phương thức, về tư bản hữu hình cũng như vô hình (tức là tư bản bất biến và tư bản khả biến). Kinh tế càng phát triển thì yếu tố vốn càng cực kỳ quan trọng. Sau cuộc cách mạng công nghiệp, vốn xuất hiện dưới hình thức máy móc (tư bản cơ khí), có ý nghĩa quyết định, đã làm thay đổi hẳn tốc độ phát triển. Sang đầu thế kỷ 20 khi hệ thống ngân hàng bành trướng, vốn chuyên thành tiền tệ (tư bản tài chính). Cho nên ngày nay, nói tới vốn là nói tới đồng tiền. Có thể lấy sự tạo lập tư bản tại Anh làm biểu thị, bởi vì Anh là trung tâm phát triển của phương Tây hồi đó. Cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra trước hết tại Anh.

Sự tạo lập tư bản sẽ dẫn đến tăng lợi tức quốc gia để rồi lại đẩy mạnh tạo lập tư bản qua doanh lợi và tiết kiệm ở mức độ cao hơn, theo tiến trình tích tụ xoắn ốc (*spiral of accumulation*) vì rằng một khi đầu tư làm tăng năng suất thì sẽ nâng cao tỷ suất tiết kiệm trong tổng thu nhập, và từ đó ICOR lại cũng

được đưa lên ở mức mới làm thay đổi tốc độ tăng trưởng. (Tuy nhiên nên lưu ý ICOR là một hệ số đầu tư mang tính hiệu dụng biên tế (utilité marginale) tức là tỷ suất vốn đầu tư trên GDP hoặc quá thấp hoặc quá cao đều đưa tới phi hiệu quả). Thị trường chứng khoán này sinh từ thị trường tài chính trong quá trình tạo lập tư bản trên cơ sở công ty cổ phần mà thực chất là "vốn vay dài hạn" bằng cổ phiếu hay trái phiếu. Tại London, thị trường chứng khoán khai mở qua các tay kinh ký (những nhà môi giới) họp nhau trên đường, hay như tại Paris bên một chiếc cầu bắc ngang sông Seine; và ngay cả NYSE (thị trường chứng khoán New York) với tâm cơ bề thế ít ai hình dung được nhưng buổi đầu cũng chỉ đàm ba chục kinh ký họp nhau trong một quán tích cực trong việc tạo lập tư bản? Nguồn cung tư bản từ đâu? Hãy quay về lịch sử công nghiệp hóa ở Anh vào thời kỳ tiền cách mạng công nghiệp (từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18) mới thấy được rằng từ cường độ dồn quy mô tích lũy tư bản hồi đó ở các nước phương Tây. Trước hết nhờ vào tầng lớp thương nhân. Họ là những người buôn bán ở hai ngoại đã trở nên giàu có, cùng đưa vốn về nước rồi đứng ra lập công xưởng trước đây ứng tiền và nguyên liệu cho các thợ thủ công để những người này gia công chế tạo ra từng sản phẩm. P. Baran cho rằng "sự tích lũy tư bản của thương nhân rất lớn và cũng rất tập trung, một phần nhờ vào vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở mang hàng hải và thương mại của Tây Âu, và phần khác nhờ vào tình trạng Tây Âu còn nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên và kém phát triển về kinh tế so với xứ đang quan hệ mậu dịch. Buôn bán sản phẩm, cướp bóc, mại nô, tìm vàng đã đưa đến sự tập trung lớn về tài sản trong tay tầng lớp thương nhân Tây Âu".

Một nhân tố khác là sự tái đầu tư bằng chính lợi nhuận (*reinvestment of profit*) của các nhà doanh nghiệp vào việc phát triển sản xuất trong thế kỷ 18. Đây là sự huy động tài chính từ bên trong (*internal financing*) và cũng là nguồn tạo lập tư bản chủ yếu. Còn tài trợ từ bên ngoài (*external financing*) thì không đáng kể vì phần lớn các ngân hàng thường hướng vào thương mại và nông nghiệp hơn là cấp phát tín dụng cho công nghiệp.

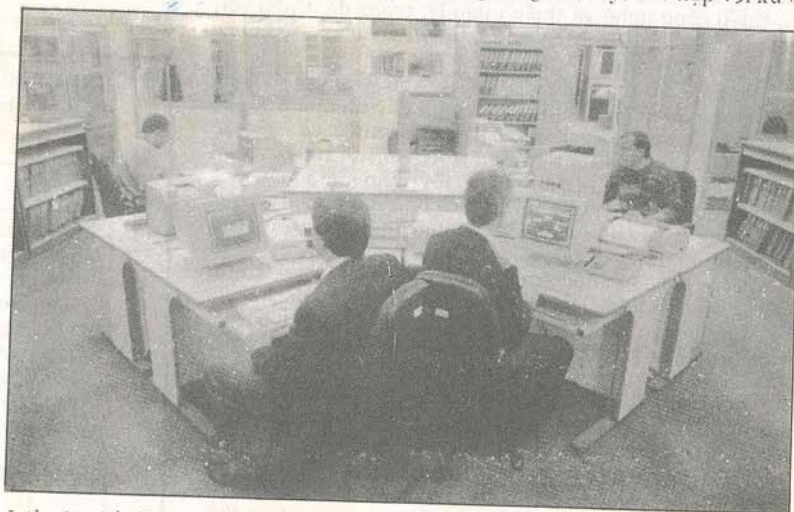
Ở một khía cạnh khác nữa, J. Hamilton cho biết rằng sự tạo lập tư bản còn nhờ ở cường bách tiết kiệm, và trong 5 thập niên cuối thế kỷ 18, giá cả tăng nhanh hơn tiền lương nên đã có hiện tượng lạm tăng lợi nhuận (*Profit inflation and the industrial revolution 1751-1800*). Nhờ đó các nhà doanh nghiệp lúc bấy giờ mới khuyến khích công nghiệp bằng sự tích lũy tư bản và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm chiếm ưu thế kinh tế về năng suất lao

động, và trên cơ sở ấy, các nhà doanh nghiệp lại tích lũy được nhiều tư bản hơn nên lại có điều kiện tái đầu tư lớn hơn.

Về yếu tố cầu tư bản thì ngoài tiến bộ kỹ thuật ra, lúc bấy giờ sự gia tăng dân số cũng được coi như có tác dụng đẩy mạnh đầu tư (*incentives to investment*) trong phát triển kinh tế phương Tây. J.M Keynes ước lượng tại Anh từ 1860-1913 một nửa tổng số tư bản đã tích lũy dành cho bảo toàn trữ lượng tư bản quốc gia theo suất nhân khẩu. Bởi vì sự gia tăng dân số đòi hỏi xây dựng thêm nhiều công ích xã hội, do đó thu hút càng nhiều tư bản hơn.

Song tiến bộ kỹ thuật còn quan trọng hơn gia tăng dân số, nhất là trong giai đoạn của một nền kinh tế bắt đầu phát triển. Các thành tựu về công nghệ về nguyên liệu mới đều đòi hỏi gia tăng tạo lập tư bản. Chẳng hạn do sử dụng máy hơi nước nên kỹ nghệ than đá bành trướng, và như thế lại cần phải huy động thêm vốn, nhờ đó sản lượng than đá tại Anh tăng lên gấp 3 lần từ 1860-1900. Rõ ràng là hiệu quả sản xuất phụ thuộc vào việc áp dụng

thì phát triển mang tính gây trồng (*croissance implantée*). Điều đó đúng, sai ở mức độ nào chưa ai làm rõ, tuy nhiên một câu hỏi được đặt ra là những tập hợp chủ yếu trong cơ chế phát triển mà các nước tiến sau đang cố gắng xây dựng và thực hiện chúng trong những thập niên gần đây có phải là những yếu tố đã đưa phương Tây có trình độ phát triển vượt lên trên từ hậu bán thế kỷ 19? Tất nhiên không hẳn là như vậy, vì lý thuyết cổ điển về tạo lập tư bản, lý thuyết của J. Schumpeter về phát triển kinh tế và vai trò của doanh nhân tư bản cũng như những mô hình tăng trưởng ổn định (*models of steady growth*) của các nhà kinh tế thuộc trường phái Keynes như Harrod và Domar từ lâu đối với họ đã có nhiều chỗ không thể chứng nghiệm trên thực tế. Ngày nay các nước đang phát triển đã phải tự tìm lấy cho mình một mô hình hết sức linh hoạt liên quan đến những lý thuyết về sự phát triển tổng thể (kinh tế - xã hội) hơn là chỉ có tăng trưởng thuần kinh tế, cơ sở trên đường vạch xuất phát của từng nước trong từng thời kỳ, kết hợp với xu thế



kỹ thuật tiến bộ, và điều này lại phụ thuộc vào mức độ tích tụ tư bản nhằm vào sản xuất trên cơ sở các điều kiện cho phép của quá trình tạo lập tư bản. Theo bà Joan Robinson thì cầu tư bản quan trọng hơn cung tư bản vì một khi đã có những định chế tiền tệ và tín dụng khá hoàn bị, cung tư bản có khuynh hướng biến chuyển theo với mức cầu tư bản, tức là người có vốn sẽ sẵn sàng bỏ vốn ra, còn các ngân hàng phải tìm cách thỏa mãn nhu cầu tài trợ bằng mở rộng tín dụng.

Nói đến phát triển kinh tế phương Tây trong khả năng tự trưởng thành (*sustained growth*) tức là tư vấn về đường lối kinh tế ở các nước đang phát triển. Các nhà kinh tế từ thập niên 50, 60 phân biệt về tính chất giữa hai thực trạng xuất phát: Một đảng, các nước phương Tây phát triển mang tính tự sinh (*croissance spontanée*), còn một đảng, các nước kém mở mang

thời đại và khu vực. Vấn đề ở đây là một chiến lược phát triển phù hợp cho từng giai đoạn nhất định, không chỉ trên sự tạo lập vốn liếng có sự đảm bảo tính độc lập tương đối, sự an toàn trong mọi tình huống, tính đa phương trong quá trình thu hút tư bản từ bên ngoài mà còn hai yếu tố hết sức quan trọng là chọn lựa những công nghệ thích hợp, những tiến bộ kỹ thuật mang lại hiệu quả ứng dụng cao nhằm rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, và biết tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi ngay cả đối với mọi thành phần kinh tế trong nước ♣

Tài liệu tham khảo

- *Economic Development Theory, History and Policy* của Baldwin và Meier
- *The Political Economy of Growth* của P. Baran
- Một số bài báo của J. Hamilton trong *Journal of Economic History*